

Số: 1078 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, biện pháp tưới, tiêu năm 2019
của một số địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 6.643
	Ngày: 09/7/18
	Chuyển:

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ quy định về hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 80/2017/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt diện tích, biện pháp tưới, tiêu cấp bù thủy lợi phí giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 12/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, biện pháp tưới, tiêu năm 2017 của một số địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1995/TTr-SNNPTNT ngày 29/6/2018 về việc điều chỉnh, bổ sung diện tích, biện pháp tưới, tiêu năm 2019 của một số địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung diện tích, biện pháp tưới, tiêu năm 2019 của một số địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích điều chỉnh, bổ sung năm 2019: 249,11 ha, cụ thể:

- Địa bàn các huyện miền núi và các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng tăng 44,84 ha.

- Địa bàn các xã đồng bằng thuộc huyện đồng bằng giảm 293,95 ha.

2. Phân theo biện pháp tưới

a) Đối với địa bàn các huyện miền núi và các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng:

a1) Diện tích trồng lúa tăng 34,0 ha, cụ thể:

- Phần diện tích biến động tăng: 40,70 ha tưới chủ động bằng trọng lực.
- Phần diện tích biến động giảm: 6,70 ha tưới tạo nguồn bằng trọng lực.

a2) Diện tích trồng rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày tăng 10,84 ha, cụ thể:

- Phần diện tích biến động tăng: 92,89 ha, trong đó:
 - + 1,13 ha tưới chủ động bằng trọng lực.
 - + 91,76 ha tưới tạo nguồn bằng động lực.
- Phần diện tích biến động giảm: 82,05 ha tưới chủ động bằng động lực.

b) Đối với địa bàn các xã đồng bằng thuộc huyện đồng bằng:

b1) Diện tích trồng lúa giảm 26,30 ha, cụ thể:

- Phần diện tích biến động tăng: 123,91 ha, trong đó:
 - + 109,71 ha tưới chủ động bằng động lực 1 cấp.
 - + 14,20 ha tưới chủ động bằng động lực 2 cấp.
- Phần diện tích biến động giảm: 150,21 ha, trong đó:
 - + 21,76 ha tưới chủ động bằng trọng lực.
 - + 114,12 ha tưới tạo nguồn bằng trọng lực.
 - + 14,33 ha tưới tạo nguồn bằng động lực 1 cấp.

b2) Diện tích trồng rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày giảm 267,65 ha, cụ thể:

- Phần diện tích biến động tăng: 27,23 ha, trong đó:
 - + 26,45 ha tưới chủ động bằng trọng lực.
 - + 0,78 ha tưới tạo nguồn bằng động lực.
- Phần diện tích biến động giảm: 294,88 ha, trong đó:
 - + 13,84 ha tưới tạo nguồn bằng trọng lực.
 - + 281,04 ha tưới chủ động bằng động lực.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 và 2 kèm theo)

Điều 2. Diện tích, biện pháp tưới, tiêu được điều chỉnh, bổ sung nêu trên và diện tích, biện pháp tưới, tiêu đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 và điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 12/7/2017 là căn cứ để xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019 cho các địa phương, đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi chịu trách nhiệm về tính chính xác số liệu diện tích, biện pháp tưới, tiêu nêu trong hồ sơ trình điều chỉnh, bổ sung diện tích, biện pháp tưới năm 2019.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung khác của Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 và Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 12/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức hợp tác dùng nước và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng cục Thủy lợi;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Chi cục Thủy lợi;
- VPUB: PCVP(NL), KT, TH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh530).

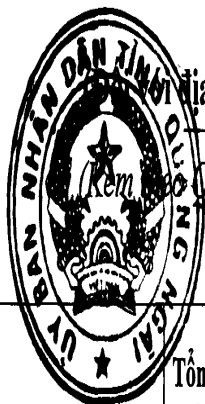
**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tăng Bính

Phụ lục 1:

**BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH, BIỆN PHÁP TƯỚI, TIÊU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG, ĐƠN VỊ NĂM 2019**



(Địa bàn các huyện miền núi và các xã miền núi thuộc huyện đồng bằng)

Quyết định số ~~1073~~ /QĐ-UBND ngày 09/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh

TT	Tên đơn vị quản lý, khai thác	Tổng diện tích tưới, tiêu (ha)	DIỆN TÍCH TRỒNG LÚA (ha)						DIỆN TÍCH RAU MÀU, CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY (ha)										
			Cộng diện tích lúa	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Cộng diện tích rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng động lực					
				Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn			
I	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi																		
a	Phần diện tích tăng	26,31	25,18	25,18					1,13	1,13									
	- Vụ Đông Xuân	13,72	12,59	12,59					1,13	1,13									
	- Vụ Hè Thu	12,59	12,59	12,59															
b	Phần diện tích giảm	0,00																	
	- Vụ Đông Xuân																		
	- Vụ Hè Thu																		
	Tổng cộng (a-b)	26,31	25,18	25,18					1,13	1,13									
	- Vụ Đông Xuân	13,72	12,59	12,59					1,13	1,13									
	- Vụ Hè Thu	12,59	12,59	12,59															

TT	Tên đơn vị quản lý, khai thác	Tổng diện tích tưới, tiêu (ha)	DIỆN TÍCH TRỒNG LÚA (ha)						DIỆN TÍCH RAU MÀU, CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY (ha)								
			Cộng diện tích lúa	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Cộng diện tích rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng động lực			
				Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	
II	Các tổ chức hợp tác dùng nước thuộc địa phương quản lý																
1	Huyện Sơn Tịnh																
a	Phần diện tích tăng	7,58	7,58	7,58													
	- Vụ Đông Xuân	3,79	3,79	3,79													
	- Vụ Hè Thu	3,79	3,79	3,79													
b	Phần diện tích giảm	0,00															
	- Vụ Đông Xuân																
	- Vụ Hè Thu																
	Tổng cộng (a-b)	7,58	7,58	7,58													
	- Vụ Đông Xuân	3,79	3,79	3,79													
	- Vụ Hè Thu	3,79	3,79	3,79													
2	Huyện Mộ Đức																
a	Phần diện tích tăng	91,76							91,76								91,76
	- Vụ Đông Xuân	30,76							30,76								30,76
	- Vụ Hè Thu	61,00							61,00								61,00
b	Phần diện tích giảm	91,76	9,71	9,71					82,05				82,05				
	- Vụ Đông Xuân	30,76	9,71	9,71					21,05				21,05				

TT	Tên đơn vị quản lý, khai thác	Tổng diện tích tưới, tiêu (ha)	DIỆN TÍCH TRỒNG LÚA (ha)						DIỆN TÍCH RAU MÀU, CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY (ha)								
			Cộng diện tích lúa	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Cộng diện tích rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng động lực			
				Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	
	- Vụ Hè Thu	61,00							61,00					61,00			
	Tổng cộng (a-b)	0,00	-9,71	-9,71					9,71					-82,05		91,76	
	- Vụ Đông Xuân	0,00	-9,71	-9,71					9,71					-21,05		30,76	
	- Vụ Hè Thu	0,00							0,00					-61,00		61,00	
3	Huyện Minh Long																
a	Phần diện tích tăng	0,00															
	- Vụ Đông Xuân																
	- Vụ Hè Thu																
b	Phần diện tích giảm	1,54	1,54	1,54													
	- Vụ Đông Xuân	0,77	0,77	0,77													
	- Vụ Hè Thu	0,77	0,77	0,77													
	Tổng cộng (a-b)	-1,54	-1,54	-1,54													
	- Vụ Đông Xuân	-0,77	-0,77	-0,77													
	- Vụ Hè Thu	-0,77	-0,77	-0,77													
4	Huyện Trà Bồng																
a	Phần diện tích tăng	5,98	5,98	5,98													
	- Vụ Đông Xuân	2,99	2,99	2,99													

TT	Tên đơn vị quản lý, khai thác	Tổng diện tích tưới, tiêu (ha)	DIỆN TÍCH TRỒNG LÚA (ha)						DIỆN TÍCH RAU MÀU, CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY (ha)								
			Cộng diện tích lúa	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Cộng diện tích rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng động lực			
				Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	
	- Vụ Hè Thu	2,99	2,99	2,99													
b	Phần diện tích giảm	0,00															
	- Vụ Đông Xuân																
	- Vụ Hè Thu																
	Tổng cộng (a-b)	5,98	5,98	5,98													
	- Vụ Đông Xuân	2,99	2,99	2,99													
	- Vụ Hè Thu	2,99	2,99	2,99													
5	Huyện Sơn Tây																
a	Phần diện tích tăng	1,54	1,54	1,54													
	- Vụ Đông Xuân	0,77	0,77	0,77													
	- Vụ Hè Thu	0,77	0,77	0,77													
b	Phần diện tích giảm	6,70	6,70			6,70											
	- Vụ Đông Xuân	3,35	3,35			3,35											
	- Vụ Hè Thu	3,35	3,35			3,35											
	Tổng cộng (a-b)	-5,16	-5,16	1,54		-6,70											
	- Vụ Đông Xuân	-2,58	-2,58	0,77		-3,35											
	- Vụ Hè Thu	-2,58	-2,58	0,77		-3,35											

TT	Tên đơn vị quản lý, khai thác	Tổng diện tích tưới, tiêu (ha)	DIỆN TÍCH TRỒNG LÚA (ha)						DIỆN TÍCH RAU MÀU, CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY (ha)								
			Cộng diện tích lúa	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng động lực			Cộng diện tích rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng động lực			
				Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	
6	Huyện Tây Trà																
a	Phần diện tích tăng	11,68	11,68	11,68													
	- Vụ Đông Xuân	8,53	8,53	8,53													
	- Vụ Hè Thu	3,15	3,15	3,15													
b	Phần diện tích giảm	0,00															
	- Vụ Đông Xuân																
	- Vụ Hè Thu																
	Tổng cộng (a-b)	11,68	11,68	11,68													
	- Vụ Đông Xuân	8,53	8,53	8,53													
	- Vụ Hè Thu	3,15	3,15	3,15													
	TỔNG CỘNG	44,84	34,00	40,70			-6,70			10,84	1,13			-82,05		91,76	
	- Vụ Đông Xuân	25,68	14,84	18,19			-3,35			10,84	1,13			-21,05		30,76	
	- Vụ Hè Thu	19,17	19,17	22,52			-3,35							-61,00		61,00	

Ghi chú: Phần diện tích, biện pháp tưới, tiêu có biến động (tăng, giảm) nêu trên là so với diện tích, biện pháp tưới, tiêu đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 và điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 12/7/2017.

TT	Tên đơn vị quản lý, khai thác	Tổng diện tích tưới, tiêu (ha)	DIỆN TÍCH TRỒNG LÚA (ha)												DIỆN TÍCH TRỒNG RAU MÀU, CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY (ha)							
			Cộng diện tích lúa	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng động lực 1 cấp			Tưới, tiêu bằng động lực 2 cấp			Tưới, tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực			Cộng diện tích rau màu, cây C>NN	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng động lực		
				Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn
	- Vụ Hè Thu	18,36	11,29	36,54		-31,20	9,34	-3,39						7,07	15,32	-7,87	-0,77		0,39			
II	Các Tổ chức hợp tác dùng nước do địa phương quản lý																					
1	Huyện Bình Sơn																					
a	Phần diện tích tăng	0,00																				
	- Vụ Đông Xuân																					
	- Vụ Hè Thu																					
b	Phần diện tích giảm	315,86	33,86	29,90		3,96								282,00	2,00		280,00					
	- Vụ Đông Xuân	157,93	16,93	14,95		1,98								141,00	1,00		140,00					
	- Vụ Hè Thu	157,93	16,93	14,95		1,98								141,00	1,00		140,00					
	Tổng cộng (a-b)	-315,86	-33,86	-29,90		-3,96								-282,00	-2,00		-280,00					
	- Vụ Đông Xuân	-157,93	-16,93	-14,95		-1,98								-141,00	-1,00		-140,00					
	- Vụ Hè Thu	-157,93	-16,93	-14,95		-1,98								-141,00	-1,00		-140,00					
2	Huyện Tư Nghĩa																					
a	Phần diện tích tăng	56,34	37,78			37,78								18,56			18,56					

TT	Tên đơn vị quản lý, khai thác	Tổng diện tích tưới, tiêu (ha)	DIỆN TÍCH TRỒNG LÚA (ha)												DIỆN TÍCH TRỒNG RAU MÀU, CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY (ha)							
			Cộng diện tích lúa	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng động lực 1 cấp			Tưới, tiêu bằng động lực 2 cấp			Tưới, tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực			Cộng diện tích rau màu, cây C>NNN	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng động lực		
				Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn
	- Vụ Đông Xuân	28,17	18,89				18,89								9,28				9,28			
	- Vụ Hè Thu	28,17	18,89				18,89								9,28				9,28			
b	Phần diện tích giảm	95,68	95,68	28,40			56,34				10,94											
	- Vụ Đông Xuân	53,31	53,31	14,20			28,17				10,94											
	- Vụ Hè Thu	42,37	42,37	14,20			28,17															
	Tổng cộng (a-b)	-39,34	-57,90	-28,40			-56,34	37,78			-10,94				18,56				18,56			
	- Vụ Đông Xuân	-25,14	-34,42	-14,20			-28,17	18,89			-10,94				9,28				9,28			
	- Vụ Hè Thu	-14,20	-23,48	-14,20			-28,17	18,89							9,28				9,28			
3	Huyện Mộ Đức																					
a	Phần diện tích tăng	21,61	1,90				1,90								19,71	17,81			1,90			
	- Vụ Đông Xuân	1,90	1,90				1,90															
	- Vụ Hè Thu	19,71													19,71	17,81			1,90			
b	Phần diện tích giảm	22,71	3,02	3,02											19,69						19,69	
	- Vụ Đông Xuân	2,40	2,40	2,40																		
	- Vụ Hè Thu	20,31	0,62	0,62											19,69						19,69	

TT	Tên đơn vị quản lý, khai thác	Tổng diện tích tưới, tiêu (ha)	DIỆN TÍCH TRỒNG LÚA (ha)										DIỆN TÍCH TRỒNG RAU MÀU, CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY (ha)									
			Cộng diện tích lúa	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng động lực 1 cấp			Tưới, tiêu bằng động lực 2 cấp			Tưới, tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực			Cộng diện tích rau màu, cây C>NN	Tưới, tiêu bằng trọng lực			Tưới, tiêu bằng động lực		
				Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn		Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn	Chủ động	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn
	Tổng cộng (a-b)	-1,10	-1,12	-3,02		1,90								0,02	17,81	1,90	-19,69					
	- Vụ Đông Xuân	-0,50	-0,50	-2,40		1,90																
	- Vụ Hè Thu	-0,60	-0,62	-0,62										0,02	17,81	1,90	-19,69					
4	Huyện Đức Phổ																					
a	Phần diện tích tăng	65,75	65,75	1,65		64,10																
	- Vụ Đông Xuân	33,70	33,70	1,65		32,05																
	- Vụ Hè Thu	32,05	32,05			32,05																
b	Phần diện tích giảm	11,99	11,99	11,99																		
	- Vụ Đông Xuân	0,00	0,00																			
	- Vụ Hè Thu	11,99	11,99	11,99																		
	Tổng cộng (a-b)	53,76	53,76	-10,34		64,10																
	- Vụ Đông Xuân	33,70	33,70	1,65		32,05																
	- Vụ Hè Thu	20,06	20,06	-11,99		32,05																
5	Huyện Lý Sơn																					
a	Phần diện tích tăng	0,00																				

